PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 10 tháng 12 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.70			5.19	0.51	275,400	1,429,326	140,454	
2	Gạo tẻ máy	Kg	32.00			30.10	1.90	25,000	752,500	47,500	
3	Cá quả	Kg	5.00			4.33	0.67	170,000	736,100	113,900	
4	Thịt lợn nạc	Kg	9.20			8.70	0.50	155,000	1,348,500	77,500	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	6.00			5.50	0.50	135,000	742,500	67,500	
6	Khoai tây	Kg	7.60			6.90	0.70	25,000	172,500	17,500	
7	Cà chua	Kg	3.00			2.90	0.10	35,000	101,500	3,500	
8	Cà rốt	Kg	3.00			2.90	0.10	25,000	72,500	2,500	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.40			2.20	0.20	80,000	176,000	16,000	
12	Bột nêm	Kg	0.70			0.69	0.01	85,000	58,650	850	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Thịt lợn nạc	Kg	2.50			2.30	0.20	155,000	356,500	31,000	
18	Cải bắp	Kg	20.00			18.40	1.60	20,000	368,000	32,000	
19	Bánh mỳ	Kg	9.00			8.50	0.50	100,000	850,000	50,000	
20	Sữa bột toàn phần	Kg	3.50			2.80	0.70	275,400	771,120	192,780	
	Cộng								**8,022,466**	**799,814**	
	Tổng cộng								**8,822,280**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 13/12/2024 10:14:03
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Vũ Thị Huyền

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 10 tháng 12 năm 2024

Tổng số suất ăn: 352 **- 3 tuổi: 66** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 320 **- 4 tuổi: 118** **+ Nhà trẻ: 32** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 136 **- Cơm thường: 32**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.19	0.51	5.19	0.51	1,401.3	137.7			1,349.4	132.6			1,972.2	193.8	25,638.6	2,519.4
2	Gạo tẻ máy	30.10	1.90	30.10	1.90			2,377.9	150.1			301.0	19.0	22,845.9	1,442.1	103,544.0	6,536.0
3	Cá quả	4.33	0.67	2.60	0.40	472.8	73.2			70.1	10.9					2,520.1	389.9
4	Thịt lợn nạc	8.70	0.50	8.53	0.49	1,619.9	93.1			596.8	34.3					11,851.1	681.1
5	Thịt lơn mỡ	5.50	0.50	5.39	0.49	781.6	71.1			2,010.5	182.8					21,236.6	1,930.6
6	Khoai tây	6.90	0.70	6.00	0.61			120.1	12.2			6.0	0.6	1,254.6	127.3	5,582.8	566.4
7	Cà chua	2.90	0.10	2.76	0.10			16.5	0.6			5.5	0.2	110.2	3.8	551.0	19.0
8	Cà rốt	2.90	0.10	2.60	0.09			38.9	1.3			5.2	0.2	202.4	7.0	1,012.2	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.20	0.20	2.20	0.20							2,193.4	199.4			19,734.0	1,794.0
12	Bột nêm	0.69	0.01	0.69	0.01												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Thịt lợn nạc	2.30	0.20	2.25	0.20	428.3	37.2			157.8	13.7					3,133.1	272.4
18	Cải bắp	18.40	1.60	16.56	1.44			298.1	25.9			16.6	1.4	877.7	76.3	4,802.4	417.6
19	Bánh mỳ	8.50	0.50	8.50	0.50			85.0	5.0			85.0	5.0	3,400.0	200.0	17,000.0	1,000.0
20	Sữa bột toàn phần	2.80	0.70	2.80	0.70	756.0	189.0			728.0	182.0			1,064.0	266.0	13,832.0	3,458.0
	Cộng					**5,473.4**	**602.0**	**2,950.8**	**195.9**	**4,912.6**	**556.2**	**2,614.7**	**226.0**	**31,782.6**	**2,319.7**	**230,787.9**	**19,640.2**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**17.1**	**18.8**	**9.2**	**6.1**	**15.4**	**17.4**	**8.2**	**7.1**	**99.3**	**72.5**	**721.2**	**613.8**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8,800,000 đ
- Hôm trước mang sang:	46,000 đ
- Đã chi:	8,822,280 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	22,280 đ
- Luỹ kế:	23,720 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Thịt cá quả xay viên sốt cà
*** Bữa trưa:**	- Canh cải bắp nấu thịt nạc
***Ăn chiều:**	- Bánh mỳ sữa bột
	- Bánh mỳ sữa bột